

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TIỀN THỊNH

MST: 6300254045

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN THỊNH

Áp Mỹ Phú, Xã Tân Phước Hưng, Thành phố Cần Thơ

Mẫu số: B01-D N(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		361.595.650.163	332.953.316.100
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		375.099.485	82.437.588
1. Tiền	111	IV.01	375.099.485	82.437.588
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.02	117.972.809	112.784.712
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		117.972.809	112.784.712
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		248.744.790.539	240.621.990.380
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV.03	54.762.329.547	74.912.512.891
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	IV.04	193.979.188.534	165.615.314.075
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	IV.05a	3.272.458	94.163.414
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	IV.06	103.315.647.334	86.159.694.831
1. Hàng tồn kho	141		104.827.220.185	87.040.186.610
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.511.572.851)	(880.491.779)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.042.139.996	5.976.408.589
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV.07a	437.675.153	854.667.631
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.604.464.843	5.121.740.958
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		123.230.303.278	135.392.123.959
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	IV.05b	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		117.688.661.140	131.893.924.774
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.08	109.749.203.116	124.224.893.472
- Nguyên giá	222		206.397.303.787	206.527.394.696
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(96.648.100.671)	(82.302.501.224)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.09	7.939.458.024	7.669.031.302
- Nguyên giá	228		9.698.317.880	9.231.499.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.758.859.856)	(1.562.467.698)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	IV.10	90.000.000	90.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		90.000.000	90.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.760.000.000	0
1. Đầu tư vào công ty con	251	IV.11a	1.760.000.000	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	IV.11b	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	IV.11c	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.691.642.138	3.408.199.185
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.07b	3.691.642.138	3.408.199.185
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		484.825.953.441	468.345.440.059
NGUỒN VỐN			0	0
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		237.285.362.668	238.460.670.696
I. Nợ ngắn hạn	310		201.082.819.459	205.198.841.396
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.12	12.317.778.026	13.061.480.424
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	IV.13	926.532.056	44.918.676.417
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV.14	1.054.920.092	856.245.978
4. Phải trả người lao động	314	IV.15	949.295.800	1.162.339.210
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV.16	2.867.119.784	445.664.229
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV.17a	174.967.500	220.505.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV.18a	182.792.206.201	144.533.930.138
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		36.202.543.209	33.261.829.300
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	IV.17b	15.123.043.209	1.578.329.300
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	IV.18b	21.079.500.000	31.683.500.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		247.540.590.773	229.884.769.363
I. Vốn chủ sở hữu	410	IV.19	247.540.590.773	229.884.769.363
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		228.057.890.000	205.458.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		228.057.890.000	205.458.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.482.700.773	24.426.769.363
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.826.879.363	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.655.821.410	24.426.769.363
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		484.825.953.441	468.345.440.059

Lập, Ngày 16 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu


(Ký, họ tên)



Ngô Ngọc Liên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Hà Giang

Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Tiến Hoài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.01	115.899.153.995	159.550.809.069	343.084.144.971	351.153.903.878
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.02	50.120.369.280	103.693.680	50.231.209.190	103.693.680
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		65.778.784.715	159.447.115.389	292.852.935.781	351.050.210.198
4. Giá vốn hàng bán	11	V.03	53.902.528.713	143.218.972.961	244.085.873.156	307.859.699.586
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.876.256.002	16.228.142.428	48.767.062.625	43.190.510.612
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.04	225.798.634	337.086.049	1.133.868.260	987.234.715
7. Chi phí tài chính	22	V.05	4.017.139.121	3.126.426.456	12.758.036.399	11.842.083.042
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.834.327.520	3.085.336.325	12.323.065.954	11.254.499.401
8. Chi phí bán hàng	25	V.06	3.368.145.002	1.403.296.379	8.642.867.233	7.401.616.695
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.07	2.250.668.621	1.574.298.430	9.854.922.137	9.410.596.119
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		2.466.101.892	10.461.207.212	18.645.105.116	15.523.449.471
11. Thu nhập khác	31	V.08	150.651	180	46.446.947	180
12. Chi phí khác	32	V.09	13.827.765	4.833.289	95.934.671	47.387.013
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(13.677.114)	(4.833.109)	(49.487.724)	(47.386.833)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.452.424.778	10.456.374.103	18.595.617.392	15.476.062.638
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		123.312.627	523.060.365	939.795.982	776.172.482
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.329.112.151	9.933.313.738	17.655.821.410	14.699.890.156
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		105,00	483,00	842,00	715,00
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		105,00	483,00	842,00	715,00

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Lập ngày 26 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngô Ngọc Liên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Hà Giang

Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Tiến Hoài

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 4 năm 2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		366.590.669.630	372.995.990.312
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(424.704.440.102)	(404.395.262.384)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.278.076.710)	(3.462.616.468)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(12.191.034.449)	(11.247.764.685)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(783.859.791)	(548.325.906)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		204.862.190.196	36.356.943.497
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(153.109.131.771)	(17.984.827.958)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(25.613.682.997)	(28.285.863.592)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.760.000.000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.760.000.000)	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		264.789.271.627	233.647.278.383
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(237.134.995.564)	(206.461.693.056)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		27.654.276.063	27.185.585.327
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		280.593.066	(1.100.278.265)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		82.437.588	1.182.715.514
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		12.068.831	339
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		375.099.485	82.437.588

Lập, Ngày 26 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngô Ngọc Liên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Hà Giang

Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Tiến Hoài

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Thịnh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sấy và gia công các mặt hàng nông sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo Công ty có 132 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 160 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ Kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

7. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 25
Thiết bị dụng cụ quản lý	03

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ gồm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 49,5 năm, Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ bao gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá hàng bán phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá hàng bán phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	11.302.821	6.078.922
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	363.796.664	76.358.666
Cộng	375.099.485	82.437.588

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng ⁽ⁱ⁾	117.972.809	117.972.809	112.784.712	112.784.712
Cộng	117.972.809	117.972.809	112.784.712	112.784.712

⁽ⁱ⁾ Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Cần Thơ đã được dùng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải Thu bên liên quan	231.000.000	462.722.190
Công ty cổ phần Hạnh Nguyên Logistics	-	96.318.720
Công ty cổ phần Chế biến Thực phẩm Xát khẩu Phú Thịnh	231.000.000	366.403.470
Phải thu các khách hàng khác	54.531.329.547	74.449.790.701
DOHLER HOLLAND B.V	11.343.495.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH MTV Nông sản Toàn Thiên Ngân	-	7.271.250.000
Công ty Cổ phần Stella Invest	-	49.996.000.000
Aliments Médaillon Foods Inc.	-	3.433.674.159
GAN SHMUEL FOODS LTD	4.563.475.000	-
Ông Nguyễn Văn Đây	-	10.500.000.000
WORLD FOODS AND FLAVORS USA LLC	2.335.195.350	-
Công ty TNHH MTV nông sản Huỳnh Nghĩa	33.399.380.000	-
Các khách hàng khác	2.889.784.197	3.248.866.542
Cộng	54.762.329.547	74.912.512.891

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho bên liên quan</i>	-	3.634.880.000
Ông Phạm Tiến Hoài	-	3.634.880.000
Công ty Cổ phần Hạnh Nguyên Logistics	-	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	193.979.188.534	161.980.434.075
Công ty Cổ phần Nông sản Hữu cơ Agriorganics	176.212.676.390	101.921.936.245
Công ty Cổ phần Xây dựng Cơ khí Tiến Đạt	15.768.249.735	59.705.084.900
Các nhà cung cấp khác	1.998.262.409	353.412.930
Cộng	193.979.188.534	165.615.314.075

5. Phải thu ngắn hạn khác**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	904.458	-	432.341	-
Tạm ứng	-	-	93.731.073	-
Các khoản ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.368.000	-	-	-
Cộng	3.272.458	-	94.163.414	-

5b. Phải thu dài hạn khác**6. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	34.890.971.269	-	20.222.736.062	-
Công cụ, dụng cụ	1.394.200.814	-	1.400.185.326	-
Thành phẩm	68.461.408.372	(1.511.572.851)	65.417.265.222	(880.491.779)
Hàng hóa	80.639.730	-	-	-
Cộng	104.827.220.185	(1.511.572.851)	87.040.186.610	(880.491.779)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ , với giá trị ghi sổ là : 104.827.220.185 VNĐ đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ .

7. Chi phí trả trước

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	16.500.000	67.955.501
Chi phí bảo hiểm	183.867.792	169.994.307
Chi phí sửa chữa , bảo trì tài sản	41.050.540	167.411.785
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	196.256.821	449.306.038
Cộng	437.675.153	854.667.631

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	34.899.740	90.190.255
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.055.321.352	748.866.775
Chi phí thuê đất ⁽ⁱ⁾	2.505.312.535	2.569.142.155
Các chi phí trả trước dài hạn khác	96.108.511	-
Cộng	3.691.642.138	3.408.199.185

⁽ⁱ⁾ Trong đó, chi phí thuê đất trả tiền một lần cho thời hạn 42 năm với số tiền là 2.659.567.450 VND tại xã Tân Phước Hưng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang theo Thông báo nộp tiền thuê đất số 525/TB-CTHAG của Cục thuế tỉnh Hậu Giang ngày 22 tháng 8 năm 2023.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	110.407.652.350	94.891.668.831	1.163.264.424	64.809.091	206.527.394.696
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	(130.090.909)	-	(130.090.909)
Số dư cuối kỳ	110.407.652.350	94.891.668.831	1.033.173.515	64.809.091	206.397.303.787
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	181.970.636	-	30.909.091	212.879.727
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	41.188.491.618	40.863.337.419	213.141.051	37.531.136	82.302.501.224
Khấu hao trong kỳ	6.127.280.028	8.117.357.940	160.364.401	11.300.004	14.416.302.373
Ghi giảm trong kỳ	-	-	(70.702.926)	-	(70.702.926)
Số dư cuối kỳ	47.315.771.646	48.980.695.359	302.802.526	48.831.140	96.648.100.671
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	69.219.160.732	54.028.331.412	950.123.373	27.277.955	124.224.893.472
Số dư cuối kỳ	63.091.880.704	45.910.973.472	730.370.989	15.977.951	109.749.203.116

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 100.437.548.049 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm Misa	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.231.499.000	-	9.231.499.000
Mua sắm trong kỳ	-	466.818.880	466.818.880
Số dư cuối kỳ	9.231.499.000	466.818.880	9.698.317.880
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm	1.562.467.698	-	1.562.467.698
Khấu hao trong kỳ	173.983.416	22.408.742	196.392.158
Số dư cuối kỳ	1.736.451.114	22.408.742	1.758.859.856
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	7.669.031.302	-	7.669.031.302
Số dư cuối kỳ	7.495.047.886	444.410.138	7.939.458.024

Toàn bộ quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách là 7.495.047.886 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Kết chuyển	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang			
- Chuyển giao công nghệ sấy	90.000.000	-	90.000.000
- Công trình lắp đặt trạm cân điện tử	-	-	-
Cộng	90.000.000	-	90.000.000

11. Đầu tư tài chính dài hạn

11a. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty cổ phần Tiến Thịnh Gia Lai	1.760.000.000	-
Cộng	1.760.000.000	-

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho bên liên quan	5.147.665.694	935.528.015
Công ty cổ phần Hạnh Nguyên Logistics	5.147.665.694	935.528.015
Phải trả các nhà cung cấp khác	7.170.112.332	12.125.952.409
Công ty Cổ phần Vạn Xuân Agri	1.080.546.570	7.402.864.500
Ông Lê Anh Tuấn	-	1.259.242.000
Công ty cổ phần Quốc Tế Thông Đo	2.320.038.252	1.105.533.501

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hộ kinh doanh Phạm Thanh Trí	2.167.037.500	-
Các nhà cung cấp khác	1.602.490.010	2.358.312.408
Cộng	12.317.778.026	13.061.480.424

13. Người mua trả tiền ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Công ty Cổ phần Logistics Nông sản xuất khẩu Tây Nguyên	-	42.495.695.200
A & W FOOD SERVICE (HONG KONG) LTD	159.230.964	960.134.795
Các khách hàng khác	767.301.092	1.462.846.422
Cộng	926.532.056	44.918.676.417

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	776.172.482	939.795.982	783.859.791	932.108.673
Thuế thu nhập cá nhân	79.790.696	209.573.119	167.350.396	122.013.419
Thuế tài nguyên	282.800	3.800.000	3.284.800	798.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	78.424	78.424	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.500.000	7.500.000	-
Cộng	856.245.978	1.160.747.525	962.073.411	1.054.920.092

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- | | |
|--|-----------------|
| - Trái cây chỉ qua sơ chế thông thường bán cho doanh nghiệp | Không chịu thuế |
| - Các loại nước ép, trái cây sấy khô xuất khẩu | 0% |
| - Sản phẩm chỉ qua sơ chế thông thường (sấy khô) ở khâu kinh doanh thương mại bán cho tổ chức khác | 5% |
| - Nước ép, trái cây sấy tiêu thụ nội địa, gia công mặt hàng nông sản | 10% |

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026 Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% theo Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Chính phủ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án 7116887881 chứng nhận lần đầu ngày 29 tháng 10 năm 2015 và chứng nhận thay đổi lần thứ II ngày 25 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp, Công ty đăng ký hưởng ưu đãi đầu tư theo trường hợp doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 1, Điều 15 và Khoản 1, Điều 16, Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ, cụ thể: Công ty được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm kể từ năm phát sinh doanh thu từ dự án (năm 2016), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án và giảm

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2025 là năm thứ năm Công ty được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.452.424.778	10.468.757.184
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Chi phí lãi vay không được trừ		
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	13.827.765	4.833.289
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	2.466.252.543	10.473.590.473
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20 %	20 %
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	493.250.509	2.094.718.095
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	(246.625.254)	(1.047.359.047)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(123.312.627)	(523.679.524)
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	(123.312.627)	(523.679.523)

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nguồn nước tự nhiên với mức 5.000 VND/m³.

15. Phải trả người lao động
Tiền lương phải trả người lao động.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	367.410.836	204.238.873
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.500.000.000	109.100.000
Chi phí tiền điện	150.728.636	130.387.324
Chi phí hội chợ		-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	848.980.312	1.938.032
Cộng	2.867.119.784	445.664.229

17. Phải trả khác

17a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức khác		
Kinh phí công đoàn	12.407.500	18.393.000
Bảo hiểm xã hội	129.540.000	161.058.000
Bảo hiểm y tế	22.860.000	28.422.000
Bảo hiểm thất nghiệp	10.160.000	12.632.000
Khoản phải trả ngắn hạn khác		-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	174.967.500	220.505.000

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

17b . Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả bên liên quan</i>		
Ông Phạm Tiến Hoài - Phải trả tiền mượn	15.123.043.209	1.578.329.300
Cộng	15.123.043.209	1.578.329.300

18. Vay**18a. Vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</i>		
Vay ngắn hạn ngân hàng	172.188.206.201	133.929.930.138
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ ⁽ⁱ⁾	99.997.804.276	99.997.236.938
Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Cần Thơ ⁽ⁱⁱ⁾	48.624.938.000	4.000.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 10 Thành phố Hồ Chí Minh ⁽ⁱⁱⁱ⁾	23.565.463.925	29.932.693.200
Vay dài hạn đến hạn trả	10.604.000.000	10.604.000.000
Cộng	182.792.206.201	144.533.930.138

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với thời hạn vay và lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất và sổ tiết kiệm của bên thứ ba.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Cần Thơ để bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C UPAS phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 6 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng và bảo lãnh của bên thứ ba.
- (iii) Vay không có tài sản đảm bảo Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 10 thành phố Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 6 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng bảo lãnh của bên thứ 3.

Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

Số dư đầu năm	144.533.930.138
Số tiền vay phát sinh	264.789.271.627
Kết chuyển từ vay dài hạn	10.604.000.000
Số tiền vay đã trả	(237.134.995.564)
Số dư cuối kỳ	182.792.206.201

18b. Vay dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
--	-------------------	-------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác</i>		
Vay dài hạn ngân hàng	21.079.500.000	31.683.500.000
<i>Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ ⁽ⁱ⁾</i>	<i>21.079.500.000</i>	<i>31.683.500.000</i>
Cộng	21.079.500.000	31.683.500.000

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ để thanh toán chi phí đầu tư nhà xưởng của dự án nhà máy sản xuất nước trái cây tại địa chỉ ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang với lãi suất 8,29%/năm và 8,4%/năm cố định 24 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tư, sau đó lãi suất điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo lãi suất của Ngân hàng, thời hạn vay 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 18 tháng. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	10.604.000.000	10.604.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	21.079.500.000	31.683.500.000
Cộng	31.683.500.000	42.287.500.000

Chi tiết về các khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:

Số dư đầu năm	31.683.500.000
Số tiền vay phát sinh	-
Kết chuyển sang vay ngắn hạn	(10.604.000.000)
Số tiền vay đã trả	-
Số dư cuối kỳ	21.079.500.000

18c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

19. Vốn chủ sở hữu**19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2025	205.458.000.000	24.426.769.363	229.884.769.363
Tăng vốn từ lợi nhuận	22.599.890.000	(22.599.890.000)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	17.655.821.410	17.655.821.410
Số dư 31/12/2025	228.057.890.000	19.482.700.773	247.540.590.773

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025	01/01/2025
Ông Phạm Tiến Hoài	149.911.160.000	109.360.900.000
Các cổ đông khác	78.146.730.000	96.097.100.000
Cộng	228.057.890.000	205.458.000.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Ông Phạm Tiến Hoài	149.911.160.000	65,7	149.911.160.000	-
Các cổ đông	78.146.730.000	34,3	78.146.730.000	-
Cộng	228.057.890.000	100	228.057.890.000	-

19c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.805.789	20.545.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.805.789	20.545.800
- Cổ phiếu phổ thông	22.805.789	20.545.800
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.805.789	20.545.800
- Cổ phiếu phổ thông	22.805.789	20.545.800
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	1.298,58	642,29
Nhân dân tệ (CNY)	-	-
Ruble Nga (RUB)	3.075	4.395

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	44.197.365.000	117.604.016.214	147.907.962.701	223.547.941.714
Doanh thu bán thành phẩm	70.978.859.461	41.822.122.047	192.792.189.713	127.039.834.097
Doanh thu cung cấp dịch vụ	722.929.534	124.670.808	2.383.992.557	566.128.067
Cộng	115.899.153.995	159.550.809.069	343.084.144.971	351.153.903.878

2. Giảm trừ doanh thu

Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
Giảm giá hàng bán	124.369.280	103.693.680	235.209.192	103.693.680
Hàng bán bị trả lại	49.996.000.00	-	49.996.000.000	-
Cộng	50.120.369.280	103.693.680	50.231.209.190	103.693.680

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	42.723.871.710	111.227.516.963	143.543.652.416	215.024.190.563
Giá vốn của thành phẩm đã bán	59.533.907.353	31.991.455.998	148.897.471.090	92.835.509.023
Giá vốn hàng bán trả lại	(48.355.250.350)	-	(48.355.250.350)	-
Cộng	53.902.528.713	143.218.972.961	244.085.873.156	307.859.699.586

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
Lãi tiền gửi	3.498.265	2.748.025	8.815.456	6.183.478
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	222.300.369	334.338.024	1.125.052.804	981.051.237
Cộng	225.798.634	337.086.046	1.133.868.260	987.234.715

5. Chi phí tài chính

	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
Chi phí lãi vay	3.834.327.520	3.085.336.325	12.323.065.954	11.254.499.401
Lỗ do chênh lệch tỷ giá phát sinh	182.811.601	41.090.131	434.970.445	587.583.641
Cộng	4.017.139.121	3.126.426.456	12.758.036.399	11.842.083.042

6. Chi phí bán hàng

	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.905.325.500	463.272.012	3.552.417.465	1.760.431.633
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.666.670	34.091.137	9.166.667	113.037.347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.411.113.698	1.204.119.358	4.872.591.265	4.467.998.814
Các chi phí khác	50.039.134	201.813.872	208.691.836	1.060.148.901
Hoàn nhập phí trích trước	-	(500.000.000)	-	-
Cộng	3.368.145.002	1.403.296.379	8.642.867.233	7.401.616.695

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	513.103.630	543.475.438	2.590.139.873	2.112.596.275
Chi phí đồ dùng văn phòng	48.804.772	540.127.452	157.378.130	1.803.778.994
Chi phí khấu hao tài sản cố định	893.549.223	887.072.865	3.542.685.399	3.503.936.081
Thuế, phí và lệ phí	-	-	3.078.424	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	338.479.048	457.327.987	1.059.084.530	1.652.271.876
Các chi phí khác	456.731.948	147.729.188	2.502.555.781	335.012.893
Hoàn nhập phí trích trước	-	(1.000.000.000)	-	-
Cộng	2.250.668.621	1.575.732.930	9.854.922.137	9.410.596.119

8. Thu nhập khác

	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
Thu từ khoản nợ năm trước	-	-	-	-
Thu tiền thanh lý tài sản, CCDC	-	-	46.296.296	-
Thu nhập khác	150.651	180	150.651	180
Cộng	150.651	180	46.446.947	180

9. Chi phí khác

	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
Phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội		4.803.211	9.081.220	9.427.561
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-		59.387.983	
Phạt chậm nộp, truy thu thuế thuế	10.827.765	30.078	24.465.468	37.959.452
Chi phí khác	3.000.000	-	3.000.000	-
Cộng	13.827.765	4.833.289	95.934.671	47.387.013

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105.880.817.233	73.561.535.753
Chi phí nhân công	19.880.754.828	16.656.610.166
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.612.694.531	14.476.688.937
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.530.965.327	20.580.733.976
Chi phí khác	3.290.766.647	1.406.357.794
Cộng	170.195.998.566	126.681.926.626

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh các giao dịch sau với thành viên Hội đồng quản trị:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thành viên Hội đồng quản trị		
Mượn tiền	68.971.167.009	13.700.514.483
Trả tiền mượn	55.426.453.100	12.122.185.183

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ủy Ban Kiểm toán

	Tiền lương	Thưởng	Cộng thu nhập
Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này			
Hội đồng quản trị	1.228.686.538	-	1.228.686.538
Ủy Ban Kiểm toán	144.000.000	-	144.000.000
Cộng	1.372.686.538	-	1.372.686.538

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Hạnh Nguyên Logistics	Cùng người đại diện pháp luật
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Phú Thịnh	Công ty có người đại diện pháp luật có mối quan hệ với thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Dịch vụ HG	Công ty có người đại diện pháp luật là thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch khác phát sinh giữa Công ty với bên liên quan khác như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần Hạnh Nguyên Logistics		
Phí lưu kho	4.803.143.732	6.411.298.205
Phí kéo container , dịch vụ	6.015.999.480	1.542.894.400


Cần Thơ, ngày 26 tháng 01 năm 2026



Ngô Ngọc Liên
Người lập



Trần Hà Giang
Kế toán trưởng



Phạm Tiến Hoà
Chủ tịch Hội đồng quản trị

